

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 73a/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 9 - 2017

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Trọn và ông Trần Minh Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp
- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2017/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2017, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 8 năm 2017; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Kim T, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã NK, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn V, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã NK, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1957 (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh (Nguyễn Mỹ Nh), sinh năm 1954 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã NK, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2017, cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, bà Lê Kim T trình bày: Về hôn nhân, vào đầu năm 2016 bà và ông Trần Văn V chung sống như vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NK, huyện Phú Tân, tỉnh

Cà Mau. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể tiếp tục cuộc sống chung. Ông V thường hay nhậu say sưa, bà cố gắng khuyên ông V để có cuộc sống hạnh phúc nhưng không thành. Khi phát sinh mâu thuẫn thì bà và ông V có cùng nhau lên thành phố làm ăn. Đến khoảng cuối tháng 9/2016, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhiều hơn nên bà về sống cùng cha mẹ ruột và bà và ông V không còn sống chung cho đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt, nên bà yêu cầu ly hôn ông Trần Văn V. Về con chung, có 01 người tên là Lê Kim Th (giới tính nữ), sinh ngày 01/12/2016, hiện con chung đang do bà nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông Trần Văn V cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng là 650.000 đồng/01 tháng, cấp hàng tháng. Về tài sản chung, trong ngày cưới cha mẹ chồng là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Mỹ Nh có cho bà và ông V 05 chỉ vàng 24K. Khi về nhà ông V ở thì mẹ chồng là bà Nh nói để mẹ chồng cất dùm khi nào bà cần tới thì mẹ chồng đưa lại. Hiện số vàng trên đang do ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Mỹ Nh quản lý. Nay bà yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Mỹ Nh hoàn trả số vàng trên cho bà và ông Trần Văn V. Đồng thời, bà yêu cầu chia đôi số tài sản chung trên với ông Trần Văn V mỗi người nhận 2,5 chỉ vàng 24K. Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 04/5/2017 và tại phiên tòa, ông Trần Văn V trình bày:

Về hôn Nh, thời gian xác lập quan hệ vợ chồng, việc có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thời và gian không còn chung sống đúng như bà Lê Kim T trình bày. Về mâu thuẫn thì không hoàn toàn đúng, do bà T có lời lẽ nặng lời với cha mẹ của ông và thường hay đòi ly hôn với ông. Ông thừa nhận có nhậu nhưng không thường xuyên như bà T trình bày. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông, ông đồng ý. Về con chung, theo bà Lê Kim T trình bày là không đúng. Ông và bà Lê Kim T trong quá trình chung sống không có con chung. Bé Lê Kim Th không phải là con của ông nên ông không đồng ý cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung thì đúng là trong thời kỳ hôn Nh cha mẹ ông là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Mỹ Nh có đứng ra cho ông và bà T 05 chỉ vàng 24K. Trong số 05 chỉ vàng 24K cho trong ngày cưới thì ông mượn của chị ông là Trần Thị Bé N 03 chỉ vàng 24K, còn 02 chỉ là của cá Nh ông để nói lên là cha mẹ cho trong ngày cưới. Khi bà Lê Kim T bỏ nhà về nhà mẹ ruột của bà T thì số vàng trên do mẹ ông là bà Nguyễn Thị Mỹ Nh cất giữ nên ông đã lấy từ bà Nh 03 chỉ vàng 24K để trả lại cho bà Trần Thị Bé N, còn lại 02 chỉ vàng 24K thì ông lấy 01 chỉ bán để làm chi phí đi thành phố làm ăn. Sau đó bà T lên thành phố ở cùng ông nên ông đã bán 01 chỉ vàng 24K còn lại của vợ chồng để chi tiêu trong cuộc sống hàng ngày. Nay bà T yêu cầu chia đôi số toàn bộ tài sản chung thì ông không đồng ý, ông chỉ chấp nhận chia đôi 03 chỉ vàng 24K (phần ông trả cho bà Trần Thị Bé N). Do 02 chỉ vàng 24K còn lại ông đã dùng để lo cho cuộc sống chung của vợ chồng. Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 04/5/2017 và tại phiên tòa, ông Trần Văn T trình bày:

Ông thừa nhận trong ngày cưới của ông Trần Văn V và bà Lê Kim T thì ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị Mỹ Nh có cho ông V, bà T 05 chỉ vàng 24K. Nhưng số vàng trên không phải là của ông và bà Nh mà toàn bộ số vàng trên của ông Trần Văn V, ông và bà Nh chỉ đứng trên danh nghĩa cho vợ chồng ông V và bà T. Khi về sống chung thì ông và bà Nh

có giữ dùm toàn bộ số vàng trên. Đến ngày bà T có lời lẽ bất kính với vợ ông và bà Nh và bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống thì ông V có kêu bà Nh đưa lại cho ông V 03 chỉ vàng 24K để trả lại cho bà Trần Thị Bé N (do bà Lê Kim T đã bỏ nhà ra đi vì số vàng trên là tài sản chung của ông V và bà T nên khi ông V kêu đưa thì ông và bà Nh đồng ý đưa lại cho ông V). Sau đó ông V đi thành phố làm ăn và yêu cầu ông và bà Nh đưa cho ông V 02 chỉ vàng 24K còn lại. Việc ông V sử dụng số vàng trên như thế nào thì ông không rõ. Do đó là tài sản của ông V và bà T, ông V kêu đưa cho ông V thì ông bà đưa lại cho ông V toàn bộ số vàng trên. Nay ông và bà Nguyễn Thị Mỹ Nh không còn quản lý số vàng của ông Trần Văn V, bà Lê Kim T nên ông không đồng ý trả lại cho bà T và ông V.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh thông nhất với lời trình bày của ông Trần Văn T, bà không có ý kiến khác.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 59, khoản 3 Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83 và khoản 1 Điều 88 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Lê Kim T khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn với ông Trần Văn V nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh (Nguyễn Mỹ Nh) có làm đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu đã chứng minh bà Nguyễn Thị Mỹ Nh (Nguyễn Mỹ Nh) đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị Mỹ Nh (Nguyễn Mỹ Nh) là có căn cứ.

[3]. Xét về hôn nhân: Bà T và ông V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016 và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã NK, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau chứng nhận kết hôn vào ngày 24/3/2016. Vì vậy, hôn nhân của bà T và ông V được pháp luật công nhận. Về mâu thuẫn, bà T cho rằng cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do ông V thường xuyên ăn nhậu say sưa, bà khuyên nhiều lần nhưng ông V không sửa đổi. Đến khoảng cuối tháng 9/2016, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhiều hơn nên bà về sống cùng cha mẹ ruột và bà và ông V không còn sống chung cho đến nay. Cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu ly hôn với ông V. Ông V thì cho rằng mâu thuẫn thì không hoàn toàn đúng, do bà T có lời lẽ nặng lời với cha mẹ của ông và thường hay đòi ly hôn với ông. Ông thừa nhận có nhậu say sưa nhưng không thường xuyên như bà T khai. Bà T cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý. Do đó, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Lê Kim T về việc xin ly hôn với ông Trần Văn V.

[4]. Về con chung, theo bà T trình bày là có 01 người tên Lê Kim Th (giới tính nữ), sinh ngày 01/12/2016, hiện tại do bà T đang nuôi, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi đồng thời yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông V không thừa nhận Lê Kim Th là con ruột của ông, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ấn định thời hạn cho ông V làm thủ tục chứng minh Lê Kim Th không phải là con của ông; đồng thời giải thích cho ông V có yêu cầu giám định gen (ADN) đối với Lê Kim Th tuy nhiên ông V không đồng ý giám định và không cung cấp chứng cứ chứng minh việc bé Lê Kim Th không phải là con ông nên không có căn cứ chấp nhận theo khoản 2 Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T xác định bé Lê Kim Th là con chung của bà và ông V trong thời kỳ hôn nhân, điều này phù hợp với khoản 1 Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà T. Bé Lê Kim Th tính đến thời điểm xét xử chưa đủ 36 tháng tuổi vì vậy rất cần sự chăm sóc của người mẹ, vì vậy cần phải tiếp tục giao cho bà T nuôi. Ông V phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật là 650.000 đồng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động sinh sống. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 08/9/2017).

[5]. Về tài sản chung thì bà T cho rằng ngày cưới được cha mẹ chồng cho bà và ông V là 05 chỉ vàng 24K. Khi không còn chung sống với ông V, bà đã gửi lại cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Mỹ Nh(Nguyễn Mỹ Nh) quản lý, bà yêu cầu bà Nh giao lại để bà chia đôi phần tài sản này với ông V. Ông V thừa nhận trong ngày cưới thì vợ chồng ông được cha mẹ ruột ông cho 05 chỉ vàng 24K, nhưng số vàng không phải là của cha mẹ ông mà toàn bộ số vàng trên của ông, cha mẹ ông chỉ đứng trên danh nghĩa cho vợ chồng ông. Trong 05 chỉ vàng 24K thì ông có mượn chị ruột là Trần Thị Bé N 03 chỉ vàng 24K, của ông là 02 chỉ vàng 24K. Khi ông và bà T không còn sống chung, bà T để lại 05 chỉ vàng 24K cho mẹ ông là bà Nh cất giữ. Ông đã lấy từ bà Nh 03 chỉ 24K để trả cho bà N phần này ông đồng ý chia đôi, phần còn lại 02 chỉ 24K thì ông lấy 01 chỉ bán để làm chi phí đi thành phố làm ăn. Sau đó bà T lên thành phố ở cùng ông nên ông đã bán 01 chỉ 24K còn lại của vợ chồng để chi tiêu trong cuộc sống hàng ngày, phần này ông không đồng ý chia đôi. Qua đó cho thấy, tài sản chung của bà T và ông V được xác định là 05 chỉ vàng 24K, có được trong thời kỳ hôn Nh. Ông T, bà Nh thống nhất xác định đã giao toàn bộ số vàng 05 chỉ 24K cho ông V nên ông, bà không có trách nhiệm hoàn trả lại cho vợ chồng ông V là phù hợp. Đối với ông V sử dụng 03 chỉ vàng 24K trả cho bà N được bà N thừa nhận, 02 chỉ 24K còn lại ông V đã bán chi tiêu sinh hoạt trong quá trình đi làm ăn không chứng minh được nên không có căn cứ để chấp nhận. Từ những phân tích và nhận định trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia đôi tài sản chung 05 chỉ vàng 24K là phù hợp, đồng thời có đủ căn cứ buộc ông V phải giao lại cho bà T 2,5 chỉ vàng 24K. Vì vậy, yêu cầu chia tài sản chung của bà T có căn cứ chấp nhận toàn bộ. Tuy nhiên ông T và bà Nh đã giao toàn bộ số vàng cho ông V nên không buộc ông T, bà Nh trả lại là phù hợp. Buộc ông V giao lại cho bà T 2,5 chỉ vàng 24K là có căn cứ.

[6]. Về nợ chung không có, các bên không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[7]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên xét thấy quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận.

[8]. Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình bà Lê Kim T phải nộp. Về án phí cấp dưỡng nuôi con ông Trần Văn V phải nộp. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Lê Kim T và ông Trần Văn V phải nộp theo quy định chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83 và 88 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, Điều 219 của Bộ luật dân sự; các điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Lê Kim T ly hôn với ông Trần Văn V.

2. Về con chung: Giao Lê Kim Th (giới tính nữ), sinh ngày 01/12/2016 cho bà Lê Kim T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Văn V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 650.000 đồng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi Lê Kim Th đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động sinh sống. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 08/9/2017.

Ông Trần Văn V có quyền thăm nom con không ai được cản trở.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền cấp dưỡng thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung: Buộc ông Trần Văn V phải giao cho bà Lê Kim T 02 (hai) chỉ 05 (N) phân vàng 24K.

4. Về án phí:

4.1 Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Kim T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà Lê Kim T đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006483, ngày 13/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

4.2 Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Lê Kim T và ông Trần Văn V mỗi người phải chịu 448.550 đồng (bốn trăm bốn mươi tám nghìn N trăm N mươi đồng).

Giá vàng 24K tại thời điểm tính án phí là 3.588.400 đồng/01 chỉ.

4.3 Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Văn V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), ông V phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.
Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Phú Tân;
- Phòng KT-NV & THA(Tòa án tỉnh);
- Chi cục THADS H.Phú Tân (khi án có hiệu lực);
- UBND xã NK, huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Phước